

Bản án số: 02/2017/DS-PT

Ngày: 29/12/2017

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vi Thị Tuyết Mai**

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Công Thái

Ông Hà Quang Huy

Thư ký phiên tòa: Bà **Tô Thị Dung** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Nông Văn Đồi** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2017/QĐ-PT ngày 08/12/2017 giữa các đương sự

Nguyên đơn: Ông **Hà Văn T**, sinh năm 1930. Có mặt

Bị đơn: Ông **Hoàng Doãn S**, sinh năm 1961. Có mặt

Đều trú tại: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1966, trú tại: Tổ 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người làm chứng:

- Bà Hà Thị T, sinh năm 1962. Vắng mặt

- Ông Hà Văn D, sinh năm 1971. Vắng mặt

- Ông Âu Đình M, sinh năm 1967. Vắng mặt

- Ông Hà Đức B, sinh năm 1965. Vắng mặt

Đều trú tại: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1946. Có mặt

Trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

Người kháng cáo: Ông Hoàng Doãn S - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T trình bày:

Gia đình ông có khu đất lâm nghiệp tại khu N (khu K), xã T. Từ năm 1980 gia đình ông đã khai phá trồng lúa mớ, trồng sắn sau đó trồng cây lâu năm như tre, cọ, xoan. Năm 1999 Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng, gia đình ông đã nhận khoán nuôi khu đất, giáp ranh khu đất là diện tích đất của anh Hoàng Doãn S nhận khoán nuôi. Hai bên xác nhận ranh giới là dọc theo đông từ đỉnh mộ ông A xuống đến đầu cầu K, phần đất dọc theo Quốc lộ 3 là đất của ông, phía bên trong là đất của anh S. Hai gia đình sử dụng theo ranh giới đã ký giáp ranh như trên. Năm 2000 khi ông đi vắng, anh S đã phát lần chiếm và chặt một số cây cối của gia đình ông. Khi phát hiện sự việc ông đã có ý kiến, nhưng anh S có xin là đã chót phát nên để anh S trồng cây keo, khi nào khai thác xong sẽ trả lại đất cho gia đình, ông đã nhất trí cho anh S trồng một vụ keo. Đến năm 2008 anh S khai thác cây keo xong nhưng cũng không trả lại đất cho gia đình ông, các bên xảy ra tranh chấp. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh S thu dọn toàn bộ cây cối do anh S trồng trên đất, trả lại toàn bộ diện tích 2.069,2m² đất lâm nghiệp tại thửa đất số 922 tờ bản đồ địa chính số 01 của xã T cho gia đình ông quản lý, sử dụng.

Bị đơn: Ông Hoàng Doãn S trình bày:

Năm 1999 gia đình ông có nhận khoán nuôi một khu đất lâm nghiệp tại thôn K, có hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và làm các thủ tục theo quy định. Ngày 11/12/2000 ông được UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 396819 với diện tích 8.500m² mang tên Hoàng Doãn S. Thực hiện chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc của Nhà nước, năm 2000 ông đã phát và trồng cây keo, lát, trầm trên toàn bộ diện tích khu đất đó, năm 2010 ông khai thác cây keo lần 1 và tiếp tục trồng keo, năm 2016 khai thác cây keo vụ 2 và tiếp tục trồng cây keo vụ 3, hiện nay trên đất có một số cây của ông trồng như cây gió trầm, cây lát, cây keo. Ông khẳng định diện tích đất tranh chấp trước khi ông phát trồng keo vào năm 1999 là đất bỏ hoang không có ai canh tác nên ông trồng cây keo theo chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc của Nhà nước, sau khi ông trồng keo đã nhiều lần ông T đến tranh chấp, gửi đơn đến nhiều nơi yêu cầu ông trả

lại đất nhưng ông không nhất trí vì năm 1999 ông đã đăng ký quyền sử dụng đất và sử dụng liên tục, đúng mục đích từ năm 2000 đến nay. Nay ông T tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông thu dọn cây trả diện tích đất nêu trên. Ông không nhất trí.

Ngày 14/3/ 2017 và ngày 28/4/2017 Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất tranh chấp. Thửa đất có vị trí, diện tích, hiện trạng như sau:

- + Phía đông giáp đường Quốc lộ 3
- + Phía tây giáp đất rừng ông Hoàng Doãn S
- +Phía nam giáp đất rừng ông Hà Văn T

Diện tích: 2.096m² thuộc thửa đất số 922, tờ bản đồ địa chính số 01, địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện C.

Trên diện tích đất tranh chấp có 2 khóm tre do ông T trồng; 02 cây gió trầm cao 1,5 m; 06 cây lát cao từ 2-3 m; một số cây keo cao khoảng 2m (cây gió trầm, lát, keo là do ông Sơn trồng); 03 cây xoan tự mọc.

Sau khi hoà giải không thành, ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn đã đưa vụ án ra xét xử **Quyết Định**:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 101, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 5, 9, 26, 35, 147, khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn T.

Ông Hoàng Doãn S có trách nhiệm thu dọn 02 cây gió trầm, 06 cây lát và một số cây keo trên toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 922 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 của xã T, giải phóng mặt bằng trước ngày 30/12/2017 để trả lại đất cho ông T theo quy định. Giao cho ông Hà Văn T sử dụng đối với diện tích 2.069,2m² đất lâm nghiệp thuộc thửa 922 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 của xã T. Địa chỉ thửa đất tại: thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau.

- Phía Đông giáp đường quốc lộ 3.
- Phía Tây giáp đất rừng ông Hoàng Doãn S.
- Phía Nam giáp đất rừng ông Hà Văn T.

Ông Hà Văn T có quyền liên hệ với cơ quan chuyên môn để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2017 ông Hoàng Doãn S có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần đất đang tranh chấp là của ông. Cụ thể nội dung kháng cáo như sau:

1. Phần đất tranh chấp nguồn gốc không phải của ông T mà của đồng bào Dao

2. Số lượng cây ông đã trồng trên phần đất tranh chấp là 500 cây chứ không phải một số cây như án sơ thẩm đã tuyên.

3. Lời khai của người làm chứng bà Hà Thị T, ông Hà Đức B là cháu của ông T nên không khách quan.

4. Lời khai của người làm chứng ông Âu Đình M không được Toà án xem xét.

5. Ông nhận đất từ năm 2000 để trồng rừng, năm 2004 được đo đạc khép kín bản đồ có biên bản giao đất giao rừng và sơ đồ “trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp”.

Ngày 17/10/2017 ông Hoàng Doãn S có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung:

1. Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà H (vợ ông) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ ông.

2. Năm 2004 khi Nhà nước mở rộng cải tạo nâng cấp Quốc lộ 3 đã thu hồi một phần đất tranh chấp, gia đình ông đã được bồi thường đất đai và tài sản trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Xét kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định được coi là hợp lệ và được cấp phúc thẩm xem xét.

[2]. Về nội dung thể hiện:

Theo lời khai của ông S: Phần đất tranh chấp tại K gia đình ông đã nhận khoán nuôi từ năm 1999, năm 2000 ông đã làm hồ sơ để đăng ký cấp quyền sử dụng đất và ngày 11/12/2000 ông được UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận QSD đất số R 396819 với diện tích 8.500m² mang tên Hoàng Doãn S, năm 2000 ông phát và trồng cây keo, lát, trầm trên toàn bộ diện tích khu đất.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định phần đất tranh chấp. Qua xem xét thẩm định, đối chiếu giữa phần

đất tranh chấp, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông Hoàng Doãn S và bản đồ địa chính xã T thấy diện tích đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của ông Hoàng Doãn S mà do UBND xã T quản lý, diện tích đất này chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình cá nhân nào. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông S cũng thừa nhận phần đất tranh chấp trên không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số R 396819 của hộ gia đình ông.

Xem xét hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của hộ ông Hoàng Doãn S năm 2000, Hội đồng xét xử thấy: Sơ đồ và diện tích thửa đất tại “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” ngày 28/10/2000 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện C và giấy chứng nhận QSD đất số R 396819 cấp ngày 11/12/2000 cho hộ ông Hoàng Doãn S là trùng khớp. Trong hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông S ghi vị trí thửa đất: “*Phía Quốc lộ 3 giáp vườn ông T, gianh giới theo đông dôi từ mả ông A đến đầu cầu K, bên trong giáp ông B*”, sơ đồ thửa đất này có chữ ký giáp danh của ông T và ông B.

Tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là những người canh tác có đất liền kề với phần đất tranh chấp đều xác định: Diện tích đất tranh chấp trước khi Nhà nước thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng là do gia đình ông T canh tác trồng lúa nương, sắn sau đó trồng tre, cọ, xoan phù hợp với lời khai của ông T là gia đình ông đã khai phá từ năm 1980, canh tác trồng lúa mớ, trồng sắn sau đó trồng tre, cọ và xoan, khi Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng gia đình ông đã đăng ký nhận khu đất này và thống nhất ranh giới với hộ ông Hoàng Doãn S cụ thể từ đỉnh mộ ông A xuống đến đầu cầu K, dọc Quốc lộ 3 là của gia đình ông, phía bên trong là của gia đình ông S, năm 2000 gia đình ông S phát lần chiếm để trồng keo, quá trình giải quyết vụ án ông S cũng thừa nhận từ năm 2000 khi gia đình ông phát để trồng keo thì trên đất đã có 2 bụi tre do ông T trồng, sau khi ông trồng keo ông T liên tục tranh chấp, gửi đơn đến nhiều nơi yêu cầu ông trả lại đất, lời khai của ông N (cán bộ địa chính xã T năm 2000) khẳng định: Năm 2000 ông T và ông S cùng kê khai phần đất tranh chấp nên Ủy ban xã không làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho ai, khi đó trên phần đất tranh chấp đã có 2 bụi tre của ông T. Trong quá trình xét xử phúc thẩm ông S khai năm 2004 khi Nhà nước mở rộng Quốc lộ 3, gia đình ông đã bị thu hồi 96 m² nhưng phần đất bị thu hồi có nằm trong thửa 922 không, ông không rõ và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T khẳng định: Năm 2004 khi mở rộng Quốc lộ 3 thửa đất số 922, tờ bản đồ địa chính số 01 không bị thu hồi do vậy không có việc bồi thường đất và tài sản trên đất. Với những phân tích ở trên có căn cứ khẳng định: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông T và từ năm 2000 (năm ông S bắt đầu sử dụng đất) đến nay các bên liên tục tranh chấp nhưng không được giải quyết dứt điểm nên ông S không phải là người sử dụng đất ổn định. Do vậy quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông T sử dụng phần diện

tích đất tranh chấp, buộc ông S phải di dời tài sản để trả lại đất cho ông T là có căn cứ đúng pháp luật.

Ông S kháng cáo cho rằng nguồn gốc thửa đất trên không phải của ông T mà là của đồng bào Dao và ông là người sử dụng ổn định liên tục tuy nhiên ông không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nguồn gốc thửa đất, do vậy không có căn cứ để xem xét.

Trong đơn kháng cáo ông S còn trình bày: Trên thửa đất tranh chấp có 500 cây do ông trồng nhưng quyết định của bản án ghi một số cây là không chính xác. Tại phiên toà phúc thẩm ông S rút nội dung kháng cáo này nên hội đồng xét xử không xem xét.

Ông S còn kháng cáo cho rằng: Ông B, bà T là cháu của ông T nên lời khai không khách quan. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án những người làm chứng đều cam đoan khai trung thực khách quan những gì mình biết có liên quan đến vụ án và những lời khai này cũng phù hợp với những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và phù hợp lời khai của ông S thừa nhận khi phát để trồng keo năm 2000 thì trên đất đã có 2 búi tre của ông T. Do vậy nội dung kháng cáo của ông S về phần này là không có căn cứ. Ngoài ra ông S còn kháng cáo cho rằng lời khai của người làm chứng ông Âu Đình M không được Toà án xem xét, vấn đề này Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của ông M, ông M khẳng định thấy chị N (con gái ông T) trồng tre trên diện tích đất tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông S cung cấp hồ sơ đề nghị cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 609, tờ bản đồ số 1, diện tích 10.687m², theo ông S thì phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất trên, năm 2000 ông đã nhận đất để trồng rừng, năm 2004 ông được đo đạc khép kín bản đồ có biên bản giao đất giao rừng và sơ đồ “trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp”. Xem xét hồ sơ cấp giấy QSD đất do ông S cung cấp, Hội đồng xét xử thấy: Đơn đề nghị cấp quyền sử dụng đất, biên bản giao đất giao rừng và sơ đồ “trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp” đối với thửa đất số 609, tờ bản đồ số 1, diện tích 10.687m² đều không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Xác minh tại UBND xã T khẳng định: Đơn đề nghị cấp quyền sử dụng đất là do đơn vị tư vấn phát để các hộ dân tự kê khai còn biên bản giao đất giao rừng và sơ đồ “trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp” là do đơn vị tư vấn cùng hộ gia đình đến thực địa để vẽ bản đồ cho chính xác tuy nhiên sau đó bản đồ này không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân nên hồ sơ đề nghị cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 609 của ông S không được xem xét để cấp Giấy chứng nhận. Do vậy nội dung kháng cáo của ông S cho rằng thửa đất trên ông đã được nhận đất, được giao đất là không có cơ sở để xem xét. Cần bác kháng cáo.

Đối với nội dung kháng cáo: Khi giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà Nông Thị H (vợ ông) vào tham gia tố tụng là xâm phạm đến quyền lợi của gia đình ông. Hội đồng xét xử thấy: Phần diện tích đất tranh chấp hộ ông S chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất, quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm ông S trình bày: Phần đất trên là do ông phát và một số cây trên đất là do ông trồng, ông S, bà H không đề nghị Toà án đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sau khi xét xử sơ thẩm ông S cho rằng vợ ông cũng có công phát gai, cào cỏ, trồng keo, trồng trà. Việc toà án cấp sơ thẩm không làm rõ bà H có công sức đóng góp như thế nào vào khối tài sản trên đất để đưa bà H vào tham gia tố tụng là với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa đúng quy định của pháp luật tuy nhiên theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì vợ chồng có vai trò vị trí ngang nhau trong đời sống gia đình, vợ chồng bình đẳng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ về tài sản, việc Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà H vào tham gia tố tụng là với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, không làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án do vậy đơn kháng cáo của ông S không có cơ sở để xem xét. Cần bác kháng cáo.

Với những phân tích ở trên có căn cứ khẳng định: Việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông T, buộc ông S di dời tài sản để trả đất cho ông T, giao cho ông T sử dụng phần đất tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, do vậy đơn kháng cáo của ông S là không có cơ sở để xem xét. Cần bác kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308/Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bác đơn kháng cáo của ông Hoàng Doãn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 157/Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 101, Điều 203/Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Doãn S.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hà Văn T.

Buộc ông Hoàng Doãn S phải chặt, di dời và thu dọn tài sản trên đất gồm: 02 cây gió trăm, 06 cây lát và toàn bộ cây keo trên diện tích đất tranh chấp 2.069,2m² thuộc thửa số 922, tờ bản đồ địa chính số 01 của xã T để trả lại đất cho ông T.

Giao cho ông Hà Văn T được sử dụng diện tích 2.069,2m² đất lâm nghiệp thuộc thửa số 922, tờ bản đồ địa chính số 01 của xã T. Địa chỉ thửa đất: thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau.

- Phía Đông giáp đường quốc lộ 3.
- Phía Tây giáp đất rừng ông Hoàng Doãn S.
- Phía Nam giáp đất rừng ông Hà Văn T.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Ông Hà Văn T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về án phí và chi phí tố tụng

- Ông Hoàng Doãn S phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 3.400.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để hoàn lại cho ông Hà Văn T.

- Ông Hoàng Doãn S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 07625 ngày 08/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

- Hoàn lại cho ông Hà Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000^d (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 07559 ngày 28/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới và số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ mà ông T đã nộp tại Tòa án là 3.400.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357/Bộ luật dân sự năm 2015: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện Chợ Mới;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- THADS huyện Chợ Mới ;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Tuyết Mai

